

Số: 1135/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn
các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3579/TTr-SNNPTNT-NTM ngày 12/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện

Quyết định này.

2. Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện miền núi hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thôn nông thôn mới.

3. Chủ tịch UBND các huyện: Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Minh Long chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị liên quan và UBND các xã tổ chức triển khai thực hiện tốt các tiêu chí tại Quyết định này; ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện thôn nông thôn mới trên địa bàn; chỉ đạo tổ chức đánh giá, thẩm tra và xem xét công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Minh Long; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh273).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn

Phụ lục:
BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 4435 /QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Giao thông	1.1 Đường trục thôn và đường liên thôn được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	$\geq 80\%$
		1.2. Đường ngõ, xóm sạch, không lầy lội vào mùa mưa và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	Đạt (được cứng hóa $\geq 55\%$)
2	Thủy lợi	2.1. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt
		2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt
3	Điện	3.1. Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định.	Đạt
		3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	$\geq 95\%$
4	Cơ sở vật chất văn hóa	Thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Có
5	Nhà ở dân cư	5.1. Nhà tạm, nhà dột nát.	Không
		5.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 75\%$
6	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người trong thôn (triệu đồng/người).	Năm 2022 ≥ 39
			Năm 2023 ≥ 42
			Năm 2024 ≥ 45
			Năm 2025 ≥ 48
7	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	$< 13\%$
8	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 70\%$
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 20\%$
9	Giáo dục và đào tạo	9.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	Đạt
		9.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp, học nghề).	$\geq 70\%$

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
10	Văn hóa	10.1. Thôn được công nhận và giữ danh hiệu “Thôn văn hóa”.	Đạt
		10.2. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa”.	$\geq 70\%$
		10.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; không có hành vi truyền bá và hành nghề mê tín dị đoan.	$\geq 90\%$
		10.4. Tỷ lệ người dân được phổ biến và thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và hương ước của thôn; tham gia cuộc vận động xây dựng nông thôn mới.	$\geq 90\%$
11	Y tế	11.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT.	$\geq 90\%$
		11.2. Có tối thiểu 01 nhân viên y tế thôn hoặc được đào tạo theo khung chương trình do Bộ Y tế quy định; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; hàng tháng có giao ban chuyên môn với Trạm Y tế xã.	Đạt
		11.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 24\%$
12	Môi trường và an toàn thực phẩm	12.1. Cảnh quan, không gian xanh – sạch – đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại khu dân cư tập trung	Đạt
		12.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	$\geq 70\%$
		12.3. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%
		12.4. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo “3 sạch” (sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ).	$\geq 70\%$
		12.5. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$
		12.6. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
13	Tổ chức cộng đồng	13.1. Có Ban phát triển thôn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND xã công nhận.	Đạt
		13.2. Có quy ước, hương ước thôn được đại đa số ($\geq 95\%$) hộ gia đình thông qua và cam kết thực hiện.	Đạt
		13.3. Có kế hoạch thực hiện từng tiêu chí hàng năm và cả giai đoạn, được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng và được UBND xã xác nhận.	Đạt
14	An ninh trật tự xã hội	Thôn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự: Không có hoạt động tuyên truyền, xuyên tạc, kích động, gây chia rẽ nội bộ Nhân dân; không có các hoạt động truyền đạo trái pháp luật gây mất an ninh trật tự; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra tội phạm đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế hoặc giảm so với năm trước.	Đạt
15	Tuân thủ pháp luật	15.1. Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, không bị phê bình, cảnh cáo trở lên.	$\geq 95\%$
		15.2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật; các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư.	Đạt
		15.3. Tỷ lệ hòa giải thành các mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được tổ hòa giải của thôn thực hiện hòa giải	$\geq 90\%$